UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 133 /QĐ-SXD	*Thái Nguyên, ngày 08 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy chế Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng năm 2018;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-SXD ngày 02/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên về việc Quy định chức năng nhiệm vụ, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Sở Xây dựng".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 212/QĐ-SXD ngày 31/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Sở Xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Lưu VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Phạm Quang Anh

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Sở Xây dựng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/QĐ-SXD ngày 08 /8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Sở Xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng (*sau đây gọi tắt là các phòng, đơn vị*); cán bộ công chức đang làm việc thuộc các phòng, đơn vị trực thuộc Sở.

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng

1. Việc áp dụng Quy chế này nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và giảm các nguy cơ gây mất an toàn thông tin mạng và bảo đảm an ninh thông tin trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các phòng, đơn vị trực thuộc Sở.

2. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các phòng, đơn vị trực thuộc Sở phải tuân thủ theo nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng được quy định tại Điều 4 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH15 ngày 19/11/2015, cụ thể như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng. Hoạt động an toàn thông tin mạng của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tổ chức, cá nhân không được xâm phạm an toàn thông tin mạng của tổ chức, cá nhân khác.

c) Việc xử lý sự cố an toàn thông tin mạng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, không xâm phạm đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của cá nhân, thông tin riêng của tổ chức.

d) Hoạt động an toàn thông tin mạng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời và hiệu quả.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Mạng* được quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng. Cụ thể: là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua mạng viễn thông và mạng máy tính.

2. *An toàn thông tin mạng* được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng. Cụ thể: An toàn thông tin mạng là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

3. *Hệ thống thông tin* được quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng. Cụ thể: Hệ thống thông tin là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng.

4. *Xâm phạm an toàn thông tin mạng* được quy định tại Khoản 6 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng. Cụ thể: Xâm phạm an toàn thông tin mạng là hành vi truy nhập, sử dụng, tiết lộ, làm gián đoạn, sửa đổi, phá hoại trái phép thông tin, hệ thống thông tin.

5. *Sự cố an toàn thông tin mạng* được quy định tại Khoản 7 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng. Cụ thể:Sự cố an toàn thông tin mạng là việc thông tin, hệ thống thông tin bị gây nguy hại, ảnh hưởng tới tính nguyên vẹn, tính bảo mật hoặc tính khả dụng.

6. *Rủi ro an toàn thông tin mạng* được quy định tại Khoản 8 Điều3 Luật An toàn thông tin mạng. Cụ thể: Rủi ro an toàn thông tin mạng là những nhân tố chủ quan hoặc khách quan có khả năng ảnh hưởng tới trạng thái an toàn thông tin mạng.

7. *Phần mềm độc hại* được quy định tại Khoản 11 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng. Cụ thể: Phần mềm độc hại là phần mềm có khả năng gây ra hoạt động không bình thường cho một phần hay toàn bộ hệ thống thông tin hoặc thực hiện sao chép, sửa đổi, xóa bỏ trái phép thông tin lưu trữ trong hệ thống thông tin.

8. *Nguy cơ mất an toàn thông tin mạng* là những nhân tố bên trong hoặc bên ngoài có khả năng ảnh hưởng tới trạng thái an toàn thông tin mạng.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015; Điều 8 Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018, Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018, Điều 6 Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023." Cụ thể:

a) Ngăn chặn việc truyền tải thông tin trên mạng, can thiệp, truy nhập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng trái pháp luật;

b) Gây ảnh hưởng, cản trở trái pháp luật tới hoạt động bình thường của hệ thống thông tin hoặc tới khả năng truy nhập hệ thống thông tin của người sử dụng;

c) Tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng của biện pháp bảo vệ an toàn thông tin mạng của hệ thống thông tin; tấn công, chiếm quyền điều khiển, phá hoại hệ thống thông tin;

d) Phát tán thư rác, phần mềm độc hại, thiết lập hệ thống thông tin giả mạo, lừa đảo;

đ) Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân;

e) Xâm nhập trái pháp luật bí mật mật mã và thông tin đã mã hóa hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tiết lộ thông tin về sản phẩm mật mã dân sự, thông tin về khách hàng sử dụng hợp pháp sản phẩm mật mã dân sự; sử dụng, kinh doanh các sản phẩm mật mã dân sự không rõ nguồn gốc.

2. Tự ý lắp đặt các thiết bị phát sóng Wifi (Access Point) vào mạng máy tính của cơ quan, đơn vị và lắp đặt các thiết bị tiếp sóng Wifi (Wireless card, wireless USB) trên máy tính có kết nối mạng nội bộ để truy cập mạng wifi ngoài khi chưa được phê duyệt của lãnh đạo cơ quan, đơn vị.

3. Lợi dụng mạng để truyền bá thông tin, quan điểm, thực hiện các hành vi gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích quốc gia trên mạng; phá hại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo.

4. Lợi dụng mạng để truyền bá trái phép tài liệu, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác nhằm kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc; bôi nhọ, gây thù hận, xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Tự ý tải về, chia sẻ dưới mọi hình thức các dữ liệu, tài liệu, số liệu nội bộ, những văn bản chưa được cấp có thẩm quyền công khai lên mạng internet và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Chương II

BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 5. Quản lý an toàn thông tin của các phòng, đơn vị trực thuộc

1. Các phòng, đơn vị phải thường xuyên tổ chức quán triệt, hướng dẫn các quy định về an toàn thông tin mạng cho cán bộ, cán bộ công chức thuộc cơ quan, đơn vị nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm bảo đảm bảo an toàn thông tin mạng của cơ quan, đơn vị.

2. Các phòng, đơn vị có trách nhiệm quản lý và thu hồi tài khoản, quyền truy cập các hệ thống thông tin và tất cả các tài sản liên quan tới hệ thống thông tin khi cán bộ, cán bộ công chức chuyển công tác, nghỉ việc, nghỉ chế độ.

3. Các phòng, đơn vị khi tiếp nhận cán bộ, cán bộ công chức mới phải có trách nhiệm phổ biến cho nhân sự mới các quy định về bảo đảm bảo an toàn thông tin mạng của cơ quan.

Điều 6. Quản lý truy cập, thiết bị và soạn thảo, in ấn, phát hành và sao chụp tài liệu mật

1. Đối với cơ quan, đơn vị, người sử dụng có trách nhiệm:

a) Bảo vệ bí mật thông tin tài khoản cá nhân hoặc tài khoản của cơ quan, đơn vị khi được phân công nắm giữ, đồng thời phải thay đổi ngay mật khẩu tài khoản khi mới được cấp và tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ mật khẩu của tài khoản, không được cho người khác sử dụng tài khoản cá nhân hoặc của cơ quan, đơn vị.

b) Không đặt chế độ tự động ghi nhớ mật khẩu của các trình duyệt trong mọi trường hợp sử dụng.

c) Thiết lập mật mã truy cập và chế độ tự động bảo vệ màn hình sau 10 phút không sử dụng cho tất cả hệ thống máy chủ, máy vi tính của người sử dụng.

d) Hệ thống mạng không dây (wifi) của các phòng, đơn vị trực thuộc phải được đặt mật khẩu (password) khi truy cập. Thiết lập phương pháp hạn chế người dùng truy cập mạng không dây, giám sát và điều khiển truy cập mạng không dây.

đ) Đặt mật khẩu đăng nhập, truy cập hệ thống thông tin có độ phức tạp cao (có độ dài tối thiểu 8 ký tự, có ký tự thường, ký tự hoa, ký tự số hoặc ký tự đặc biệt như !, @, #, $, %) và phải được thay đổi ít nhất 03 tháng/lần cho tất cả các tài khoản truy cập vào hệ thống máy chủ, thiết bị mạng, máy tính, các ứng dụng.

g) Các phòng, đơn vị cần rà soát tối thiểu 03 tháng/lần các tài khoản đăng nhập, bảo đảm các tài khoản và quyền truy cập hệ thống được cấp phát đúng, đủ.

2. Đối với các hệ thống thông tin:

a) Bảo đảm mỗi tài khoản của tổ chức, cá nhân truy cập vào hệ thống thông tin là duy nhất.

b) Các hệ thống thông tin cần giới hạn số lần đăng nhập sai liên tiếp vào hệ thống (từ 03 đến 05 lần). Hệ thống tự động khóa tài khoản trong một khoảng thời gian nhất định nếu liên tục đăng nhập sai vượt quá số lần quy định trước khi tiếp tục cho đăng nhập và có phương thức hỗ trợ cấp lại mật khẩu tài khoản.

c) Đơn vị quản lý, vận hành các hệ thống dùng chung sẽ không chịu trách nhiệm về những thiệt hại do phía người dùng không tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật tài khoản dẫn đến thông tin cá nhân bị đánh cắp hay bị sửa đổi, các ứng dụng bị sử dụng mạo danh hay các hậu quả tiêu cực khác.

3. Quy định về soạn thảo, in ấn, phát hành và sao chụp tài liệu mật:

a) Không được soạn thảo, lưu giữ, chuyển giao, đăng tải, phát tán thông tin, tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc

đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

b) Không được in, sao chụp tài liệu bí mật nhà nước trên các thiết bị kết nối mạng internet.

c) Phải bố trí ít nhất 01 máy vi tính độc lập riêng, không kết nối mạng nội bộ và mạng Internet dùng để quản lý, soạn thảo, lưu trữ các tài liệu mật của nhà nước theo quy định.

4. Khi sửa chữa, khắc phục các sự cố của máy tính dùng soạn thảo văn bản mật, các phòng, đơn vị phải báo cáo cho người có thẩm quyền. Không được cho phép các tổ chức, cá nhân không có trách nhiệm trực tiếp sửa chữa, xử lý, khắc phục sự cố.

5. Trước khi thanh lý các máy tính trong các cơ quan nhà nước phải dùng các biện pháp kỹ thuật xoá bỏ vĩnh viễn dữ liệu trong ổ cứng máy tính."

Điều 7. Quản lý nhật ký trong quá trình vận hành các hệ thống thông tin

1. Các phòng, đơn vị phải thực hiện việc ghi nhật ký trên các thiết bị mạng máy tính, phần mềm ứng dụng, hệ điều hành, cơ sở dữ liệu nhằm bảo đảm các sự kiện quan trọng xảy ra trên hệ thống được ghi nhận và lưu giữ. Các bản ghi nhật ký này phải được bảo vệ an toàn nhằm sử dụng để phục vụ công tác kiểm tra, phân tích khi cần thiết.

2. Các sự kiện tối thiểu cần phải được ghi nhật ký gồm: quá trình đăng nhập hệ thống; tạo, cập nhật hoặc xóa dữ liệu; các hành vi xem, thiết lập cấu hình hệ thống; việc thiết lập các kết nối bất thường vào và ra hệ thống; thay đổi quyền truy cập hệ thống.

3. Thường xuyên thực hiện việc theo dõi bản ghi nhật ký của hệ thống và các sự kiện khác có liên quan để đánh giá, báo cáo các rủi ro và mức độ nghiêm trọng các rủi ro đó.

Điều 8. Phòng chống phần mềm độc hại

1. Tất cả các máy chủ, máy vi tính phải được trang bị phần mềm phòng chống phần mềm độc hại. Các phần mềm phòng chống phần mềm độc hại phải được thiết lập chế độ tự động cập nhật; chế độ tự động quét phần mềm độc hại khi sao chép, mở các tập tin.

2. Hệ điều hành, phần mềm cài đặt trên máy chủ, máy trạm phải được cập nhật vá lỗ hổng bảo mật thường xuyên, kịp thời.

3. Cán bộ, công chức và người lao động không được tự ý gỡ bỏ các phần mềm phòng, chống phần mềm độc hại trên máy tính khi chưa có sự đồng ý của người có thẩm quyền trong cơ quan, đơn vị.

4. Tất cả các máy vi tính phải được cấu hình vô hiệu hóa tính năng tự động thực thi (autoplay) các tập tin trên các thiết bị lưu trữ di động.

5. Các máy tính xách tay, thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng,...) trước khi kết nối vào mạng LAN nội bộ của cơ quan phải bảo đảm đã được cài chương trình phòng chống phần mềm độc hại và đã được kiểm duyệt về các phần mềm độc hại.

6. Tất cả các tập tin, thư mục phải được quét phần mềm độc hại trước khi sao chép, sử dụng.

7. Máy chủ chỉ được dùng để cài đặt các phần mềm, dịch vụ dùng chung của cơ quan, đơn vị; không cài đặt phần mềm không rõ nguồn gốc, phần mềm phục vụ mục đích cá nhân và mục đích khác.

8. Khi phát hiện ra bất kỳ dấu hiệu nào liên quan đến việc bị nhiễm phần mềm độc hại trên máy vi tính như: máy hoạt động chậm bất thường, cảnh báo từ phần mềm phòng chống phần mềm độc hại, tình trạng này lặp đi lặp lại nhiều lần, ở các vị trí khác nhau; quan trọng nhất là có dấu hiệu mất dữ liệu, người sử dụng phải tắt máy, ngắt kết nối từ máy tính đến mạng LAN nội bộ, mạng WAN nội tỉnh, mạng Internet và báo trực tiếp cho bộ phận có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị để xử lý.

Điều 9. Bảo đảm an toàn trong xây dựng hệ thống thông tin

1. Các hoạt động liên quan đến xây dựng, thiết lập, quản lý, vận hành, nâng cấp mở rộng hệ thống thông tin phải thực hiện xác định cấp độ và phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và hướng dẫn tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Nhiệm vụ quản lý về hướng dẫn xác định hệ thống thông tin và cấp độ an toàn hệ thống thông tin; thực hiện các yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng; tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ; báo cáo, chia sẻ thông tin thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017.

3. Cơ quan, đơn vị chủ quản hệ thống thông tin phải tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ về an toàn thông tin của các hệ thống thông tin đang quản lý.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin và tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin do Sở phê duyệt.

Điều 10. Sao lưu dữ liệu dự phòng

1. Đối với các phòng, đơn vị trực thuộc Sở và người sử dụng:

a) Khi lưu trữ, khai thác, trao đổi thông tin, dữ liệu phải bảo đảm tính toàn vẹn, tính tin cậy, tính sẵn sàng. Khi lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu quan trọng

phải áp dụng kỹ thuật mã hóa, thiết lập mật mã, ứng dụng chữ ký số và phải có cơ chế lưu trữ dự phòng.

b) Phải lập kế hoạch và thực hiện sao lưu dữ liệu dự phòng định kỳ ít nhất một lần trong tháng các dữ liệu quan trọng, bao gồm: cơ sở dữ liệu và các dữ liệu quan trọng được triển khai, lưu trữ (bao gồm dữ liệu phát sinh trong quá trình vận hành các phần mềm ứng dụng như: các tập tin văn bản, hình ảnh, các tập tin dữ liệu khác). Sau khi sao lưu, lưu trữ bản sao lưu bằng thiết bị lưu trữ ngoài (như: đĩa quang, ổ cứng ngoài, các thiết bị lưu trữ khác) theo quy định lưu trữ hiện hành, bảo đảm tính sẵn sàng, bảo mật và toàn vẹn nhằm đáp ứng yêu cầu phục hồi dữ liệu, khắc phục hệ thống thông tin cho hoạt động bình thường kịp thời khi có sự cố xảy ra.

2. Đối với đơn vị vận hành Trang thông tin điện tử của Sở:

a) Có trách nhiệm ban hành và thực hiện quy trình sao lưu dự phòng và phục hồi cho các phần mềm, dữ liệu;

b) Xây dựng danh sách các dữ liệu, phần mềm cần được sao lưu, có phân loại theo thời gian lưu trữ, thời gian sao lưu, phương pháp sao lưu và thời gian kiểm tra phục hồi hệ thống từ dữ liệu sao lưu;

c) Phải lưu trữ dữ liệu sao lưu ở nơi an toàn, không cùng phân vùng lưu trữ các ứng dụng và được kiểm tra thường xuyên, bảo đảm sẵn sàng cho việc sử dụng khi cần thiết.

Điều 11. Quản lý sự cố

1. Phân loại mức độ nghiêm trọng của các sự cố, bao gồm:

a) Thấp: sự cố gây ảnh hưởng cá nhân và không làm gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị như: máy vi tính bị nhiễm phần mềm độc hại, phần mềm hệ điều hành, các phần mềm ứng dụng cài đặt trên máy tính cá nhân phát sinh lỗi.

b) Trung bình: sự cố ảnh hưởng đến một nhóm người dùng nhưng không gây gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị như: hệ thống mạng của 1 (một) phòng thuộc đơn vị bị ngưng hoạt động, phần mềm độc hại lây nhiễm tất cả các máy vi tính trong 01 phòng.

c) Cao: sự cố làm cho thiết bị, phần mềm hay hệ thống không thể sử dụng được và gây ảnh hưởng đến một trong các hoạt động chính của cơ quan như: hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hồ sơ cấp phép, một cửa điện tử của đơn vị bị ngưng hoạt động, một số thiết bị công nghệ thông tin quan trọng (bộ chuyển mạch trung tâm, thiết bị định tuyến, thiết bị tường lửa, máy chủ quản lý tập tin chung,) bị hư hỏng.

d) Khẩn cấp: sự cố ảnh hưởng đến sự liên tục của nhiều hoạt động chính của cơ quan, đơn vị như: toàn bộ hệ thống thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống cung cấp điện ngừng hoạt động, hệ thống trang thông tin điện tử bị tin tặc (hacker) tấn công, xâm nhập, thay đổi nội dung...

2. Khi có sự cố hoặc nguy cơ mất an toàn thông tin mạng xảy ra như: hệ thống hoạt động chậm bất thường, không truy cập được hệ thống, nội dung thông tin bị thay đổi không chủ động hoặc các dấu hiệu bất thường khác thì tiến hành quy trình ứng cứu sự cố theo các bước sau:

a) Bước 1: Tiến hành xử lý sự cố theo quy chế nội bộ của cơ quan, đơn vị. Nếu sự cố được khắc phục thì lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố. Khi sự cố vượt quá khả năng xử lý của cơ quan, lập biên bản ghi nhận và thực hiện tiếp Bước 2;

c) Bước 2: Báo sự cố đến Công an tỉnh theo mẫu số 03 của Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT và thực hiện tiếp Bước 3;

d) Bước 3: Phối hợp Công an tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan để tiến hành khắc phục sự cố và thực hiện tiếp Bước 4;

đ) Bước 4: Lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố theo mẫu số 04 của Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải chỉ đạo kịp thời để khắc phục và hạn chế thiệt hại, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý và Công an tỉnh.

3. Trường hợp có sự cố nghiêm trọng ở mức độ cao, khẩn cấp hoặc vượt quá khả năng khắc phục của đơn vị, lãnh đạo đơn vị phải báo cáo ngay cho Văn phòng Sở để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 12. Trách nhiệm của các phòng, đơn vị trực thuộc

1. Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Sở trong công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng của đơn vị mình.

2. Phối hợp, cung cấp thông tin và tạo điều kiện cho các đơn vị có thẩm quyền triển khai công tác kiểm tra khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng kịp thời, nhanh chóng và đạt hiệu quả.

3. Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Sở và các đơn vị liên quan trong công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an toàn thông tin mạng.

Điều 13. Trách nhiệm của cán bộ, cán bộ công chức và người lao động trong các phòng, đơn vị trực thuộc Sở

1. Trách nhiệm của cán bộ công chức phụ trách an toàn thông tin mạng:

a) Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng của cơ quan, đơn vị;

b) Tham mưu lãnh đạo cơ quan, đơn vị ban hành các quy định, quy trình nội bộ, triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm bảo an toàn thông tin mạng;

c) Thực hiện việc giám sát, đánh giá, báo cáo lãnh đạo cơ quan, đơn vị các rủi ro mất an toàn thông tin mạng và mức độ nghiêm trọng của các rủi ro đó;

d) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kiểm soát, phát hiện và khắc phục các sự cố an toàn, an ninh thông tin.

2. Trách nhiệm của cán bộ, cán bộ công chức:

a) Nghiêm túc chấp hành các quy định, quy trình nội bộ, Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về an toàn thông tin mạng. Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao.

b) Khi tham gia vận hành mạng máy vi tính của cơ quan, đơn vị phải nghiêm chỉnh chấp hành chế độ bảo mật, an toàn, an ninh thông tin đồng thời chịu trách nhiệm đối với các thông tin mà mình cung cấp. Mỗi cán bộ, cán bộ công chức phải có trách nhiệm tự quản lý, bảo quản thiết bị mà mình được giao sử dụng; không tự ý thay đổi, tháo lắp các thiết bị trên máy vi tính; không được vào các trang thông tin điện tử không rõ về nội dung; không tải và cài đặt các phần mềm không rõ nguồn gốc, không liên quan đến công việc chuyên môn; không nhấp chuột vào các đường dẫn lạ không rõ về nội dung; không cho phép bất cứ hành vi nào gây tổn hại đến dịch vụ, gây hư hỏng thiết bị mạng; không cung cấp thông tin không trung thực để công bố trên mạng; sử dụng mạng để thâm nhập vào các mạng máy tính khi chưa được phép; không đưa các thông tin có nội dung "mật", "tối mật" và "tuyệt mật" lên hệ thống máy vi tính có kết nối mạng Internet.

c) Trong trao đổi thông tin, dữ liệu phục vụ công việc, cán bộ công chức phải sử dụng hệ thống thông tin do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền triển khai như: hệ thống thư điện tử của tỉnh (@thainguyen.gov.vn hoặc hệ thống thư điện tử của bộ, ngành, lĩnh vực; hệ thống quản lý văn bản và điều hành. Mỗi cán bộ công chức không sử dụng các trang mạng xã hội, các dịch vụ thư điện tử công cộng để trao đổi thông tin quan trọng liên quan đến công việc chuyên môn của cơ quan, đơn vị.

d) Khi phát hiện nguy cơ hoặc sự cố mất an toàn thông tin mạng phải báo cáo ngay với lãnh đạo và cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị để kịp thời ngăn chặn và xử lý.

đ) Tham gia các chương trình đào tạo, hội nghị về an toàn thông tin mạng do các cấp, các ngành tổ chức.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Xử lý vi phạm

Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở và cán bộ công chức có hành vi vi phạm quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Sở chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị trực thuộc Sở triển khai thực hiện Quy chế này hiệu quả, báo cáo kết quả thực hiện gửi các cấp, các ngành theo quy định.

2. Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế tại phòng, đơn vị mình phụ trách.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp các phòng, đơn vị kịp thời báo về Văn phòng Sở để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Sở và phối hợp với Công an tỉnh xem xét, giải quyết./.